

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.810.685.272	421.796.982.068
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.852.213.050	60.321.483.966
1	Tiền	111	V.01	6.852.213.050	13.321.483.966
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	47.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.672.170.378	229.704.535.224
1	Phải thu khách hàng	131		25.510.676.786	65.068.213.173
2	Trả trước cho người bán	132		14.328.934.718	18.346.461.915
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	149.868.820.045	149.941.936.340
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.036.261.171)	(3.652.076.204)
IV	Hàng tồn kho	140		134.014.206.140	120.841.420.630
1	Hàng tồn kho	141	V.04	135.776.911.609	122.488.395.606
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.762.705.469)	(1.646.974.976)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.272.095.704	10.929.542.248
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.764.692.928	2.305.459.092
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.001.688.468	6.892.554.942
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	614.766.657	411.818.225
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		890.947.651	1.319.709.989
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		395.193.934.071	364.401.076.927
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		374.286.510.162	344.070.735.249
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	296.554.309.544	309.297.066.544
-	Nguyên giá	222		519.070.087.995	514.025.137.736
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(222.515.778.451)	(204.728.071.192)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.414.257.051	1.519.953.635
-	Nguyên giá	228		3.613.177.152	3.613.177.152
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.198.920.101)	(2.093.223.517)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	76.317.943.567	33.253.715.070



III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.005.378.901	4.645.772.300
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.380.131.745	15.398.497.149
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9.374.752.844)	(10.752.724.849)
V	Tài sản dài hạn khác	260		14.902.045.008	15.684.569.378
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.902.045.008	15.684.569.378
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		735.004.619.343	786.198.058.995
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		188.362.577.019	211.890.762.223
I	Nợ ngắn hạn	310		184.531.167.279	209.357.352.483
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.103.247.640	876.135.746
2	Phải trả người bán	312		107.374.240.161	92.476.793.641
3	Người mua trả tiền trước	313		12.110.347.588	7.059.878.473
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	937.625.710	16.361.521.417
5	Phải trả người lao động	315		4.021.757.068	5.860.481.754
6	Chi phí phải trả	316	V.17	14.559.985.112	44.855.499.296
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.856.295.123	39.735.416.279
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.567.668.877	2.131.625.877
II	Nợ dài hạn	330		3.831.409.740	2.533.409.740
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		2.973.616.000	1.675.616.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		857.793.740	857.793.740
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.642.042.324	574.307.296.772
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	546.642.042.324	574.307.296.772
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	317.338.936
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		85.330.469.603	62.102.469.603
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		11.562.431.382	9.244.431.382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.185.262.012)	45.708.653.500
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		735,004,619,343	786,198,058,995
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
1	Tài sản thuê ngoài			-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5	Ngoại tệ các loại			-	-
	- Đô la Mỹ (USD)			154,956.93	29,332.08
	- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			30.55	15,378.63
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án			-	-

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2012**

Stt	Chỉ tiêu (2)	Mã số (3)	Thuyết minh (4)	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
				Năm nay (5)	Năm trước (6)	Năm nay (7)	Năm trước (8)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	176,456,132,327	178,429,064,924	373,826,151,189	391,466,897,120	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,617,706,382	2,353,156,170	5,513,906,555	5,281,834,501	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		173,838,425,945	176,075,908,754	368,312,244,634	386,185,062,619	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	140,115,978,189	127,531,386,545	280,162,517,592	287,890,751,558	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,722,447,756	48,544,522,209	88,149,727,042	98,294,311,061	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	462,985,655	4,262,176,163	1,490,477,399	9,351,798,475	
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(1,031,082,311)	3,014,295,960	(783,813,021)	6,223,307,819	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,641,707	1,621,753,299	31,740,802	3,516,439,287	
8	Chi phí bán hàng	24		34,264,090,497	34,016,035,568	77,495,796,197	68,271,905,633	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,617,169,630	9,535,652,872	20,438,771,031	19,900,351,671	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,664,744,405)	6,240,713,972	(7,510,549,766)	13,250,544,414	
11	Thu nhập khác	31		722,754,598	731,256,652	1,889,185,962	2,145,878,139	
12	Chi phí khác	32		339,363,915	330,812,776	441,510,075	378,128,569	
13	Lợi nhuận khác	40		383,390,683	400,443,876	1,447,675,887	1,767,749,570	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8,281,353,722)	6,641,157,848	(6,062,873,879)	15,018,293,984	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	1,142,433,355	462,041,632	2,407,738,434	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8,281,353,722)	5,498,724,493	(6,524,915,511)	12,610,555,550	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(537)	357	(393)	818	

Kế toán trưởng

KYC

Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



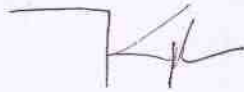
Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(6.062.873.879)	15.018.293.984
2	Điều chỉnh cho các khoản			14.782.656.812	15.471.862.498
-	Khấu hao TSCĐ	02		17.893.403.843	17.833.275.586
-	Các khoản dự phòng	03		(1.878.056.545)	624.445.100
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.264.431.288)	(6.502.297.475)
-	Chi phí lãi vay	06		31.740.802	3.516.439.287
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.719.782.933	30.490.156.482
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.968.258.543	45.161.343.907
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.288.516.003)	(16.372.497.855)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.128.067.914)	(58.783.765.749)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.323.290.534	(3.502.496.347)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(31.740.802)	(3.561.425.386)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.971.453.690)	(317.219.861)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		538.958	853.387.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.891.866.218)	(403.343.635)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.700.226.341	(6.435.861.444)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.297.380.243)	(6.753.832.336)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(150.219.877.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			190.219.877.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.365.404	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.264.431.288	7.478.792.957
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.014.583.551)	40.724.960.621
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,432,134,564	4,422,928,670
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(205,022,670)	(20,625,982,341)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,382,025,600)	(15,438,290,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,154,913,706)	(31,641,343,671)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(53,469,270,916)	2,647,755,506
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60,321,483,966	89,081,437,503
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,852,213,050	91,729,193,009

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2012

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông. Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc. Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Hưng Yên

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.
- Kinh doanh bất động sản - chi thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

